

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TLD)

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long

Ngày 29/12/2023	5,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	30.9%	35.1%

DT thuần 2023
329
tỷ VNĐ
YoY: ▼209 -38.7%

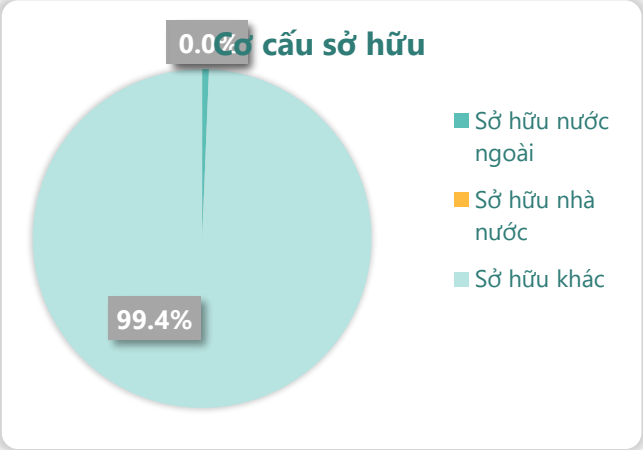
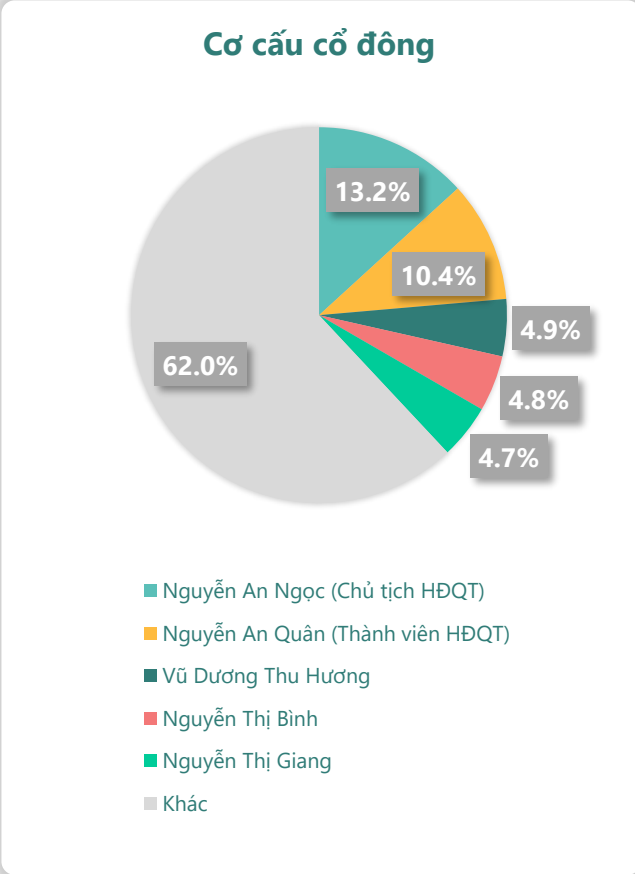
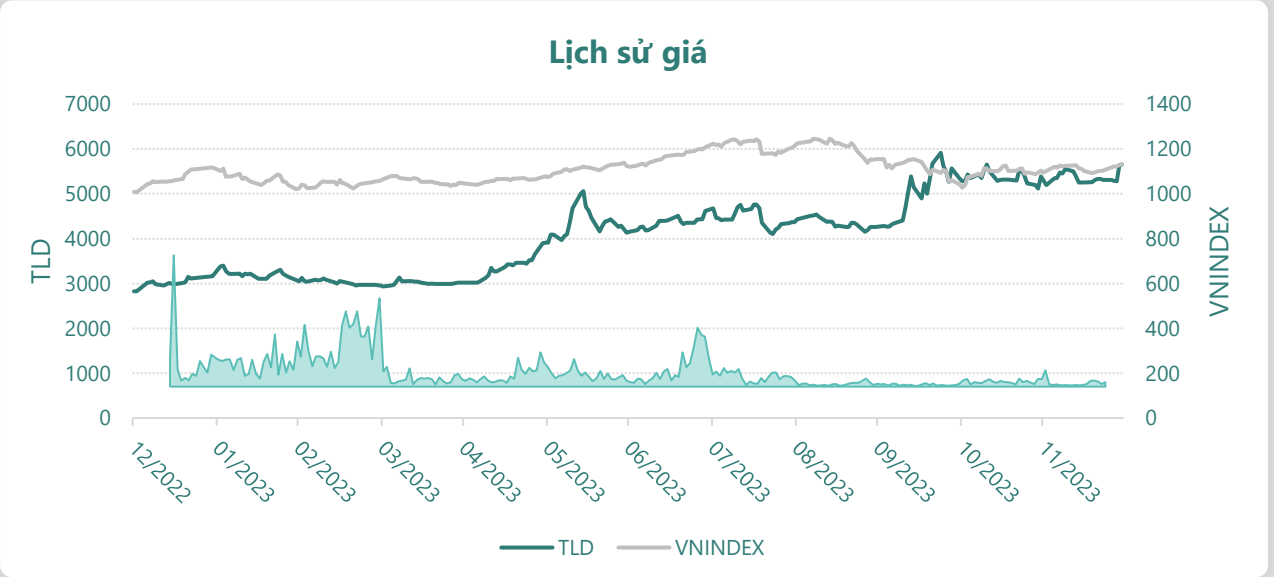
LN thuần 2023
6.09
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.81 -59.2%

LN sau thuế 2023
4.95
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.75 -63.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.4%
YoY: +/-▲ 1.4%

ROE 2023
0.6%
YoY: +/-▼ 1.6%

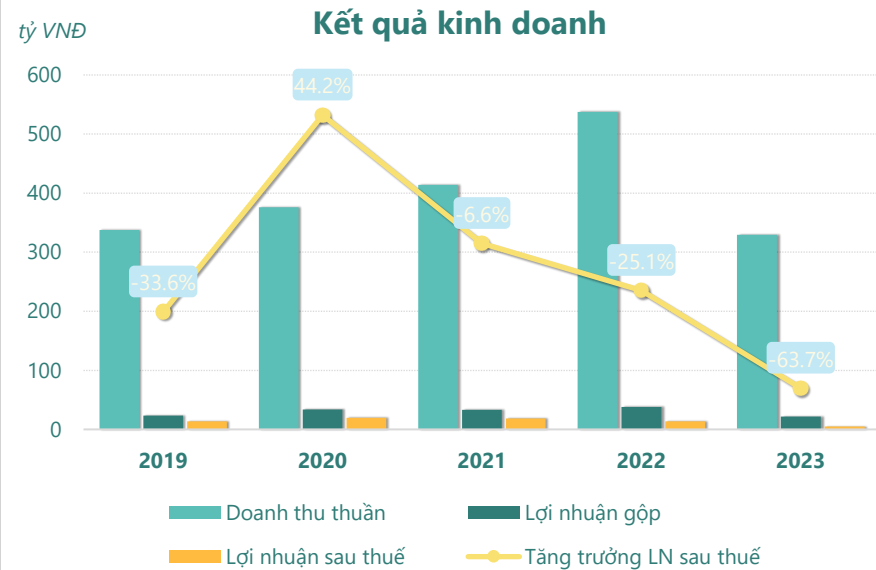
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,827 - 5,913
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	439
Số lượng CPLH (CP)	77,741,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	918,715
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.83
EPS	93
P/E	60.7



Năm **2023**, **TLD** ghi nhận doanh thu thuần **329.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.95** tỷ đồng, lần lượt **giảm 38.7%** và **giảm 63.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.63%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

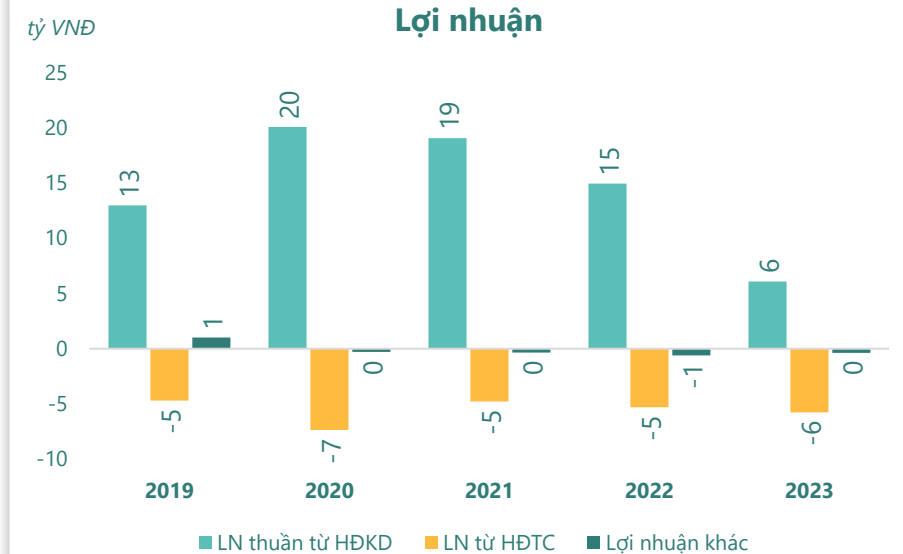
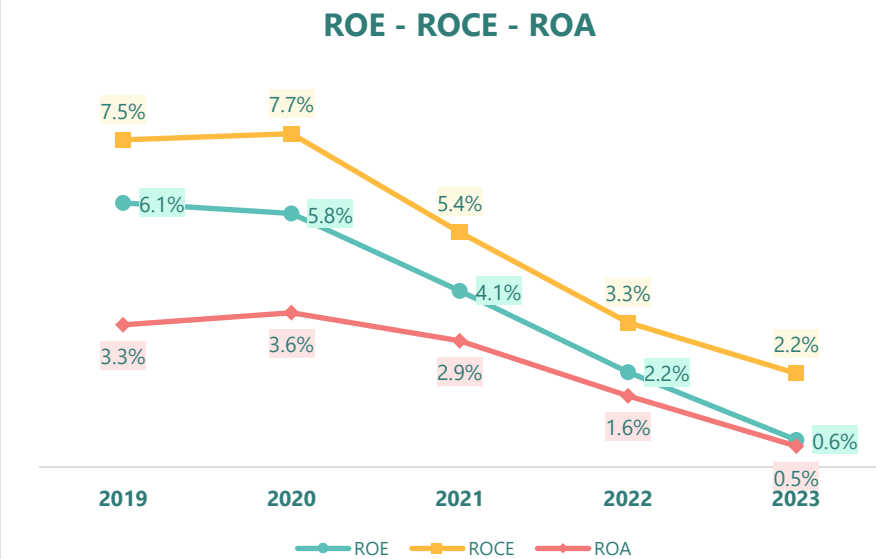
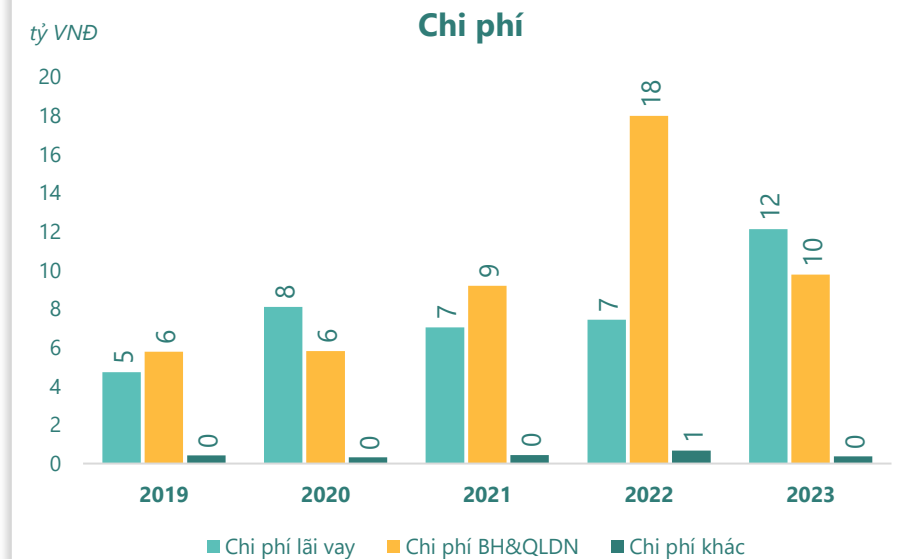
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TLD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.09** tỷ đồng, **giảm đi 8.84** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (14.62 tỷ đồng) là 8.53 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

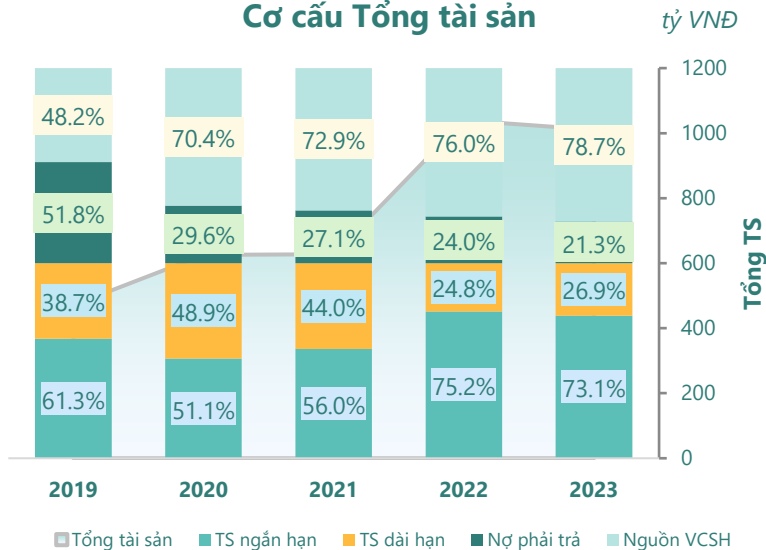
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **12.13** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **9.78** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.37** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TLD năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.63%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

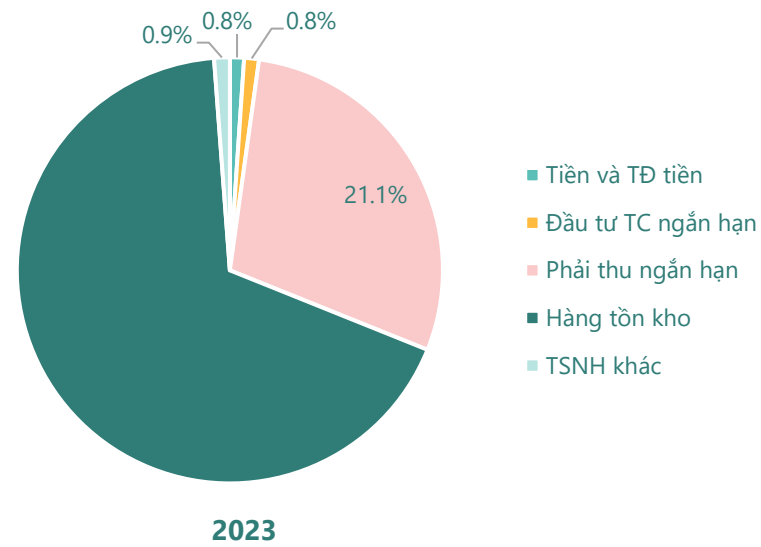


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

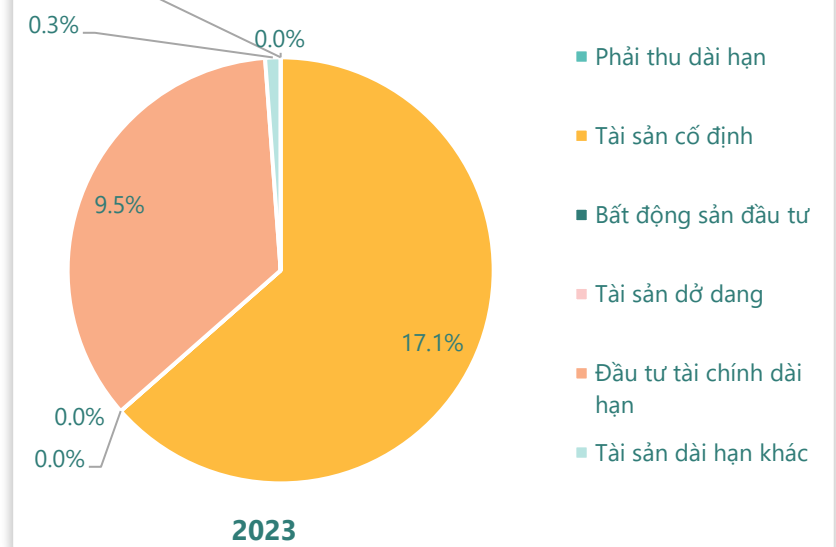
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TLD** năm 2023 đạt **1,010** tỷ đồng, giảm **2.79%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

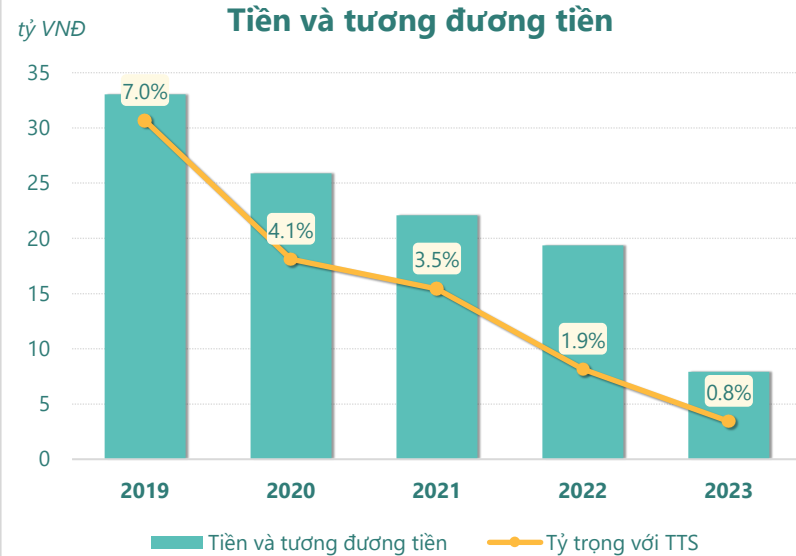
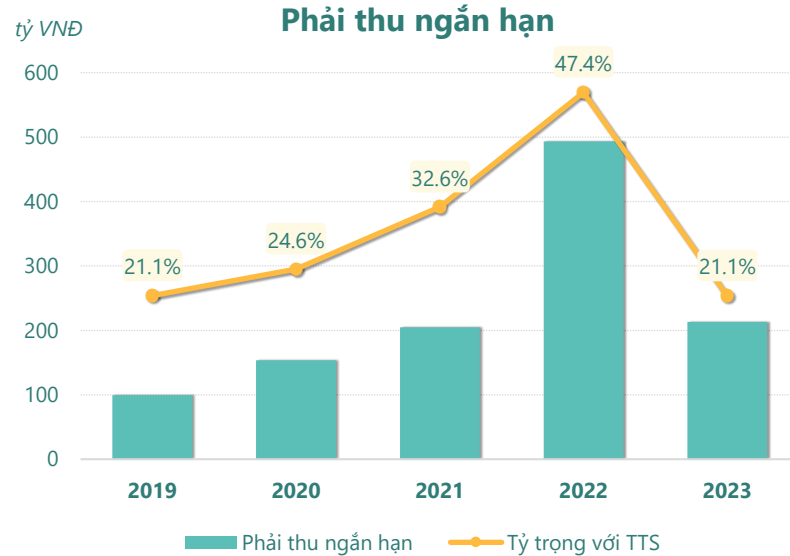
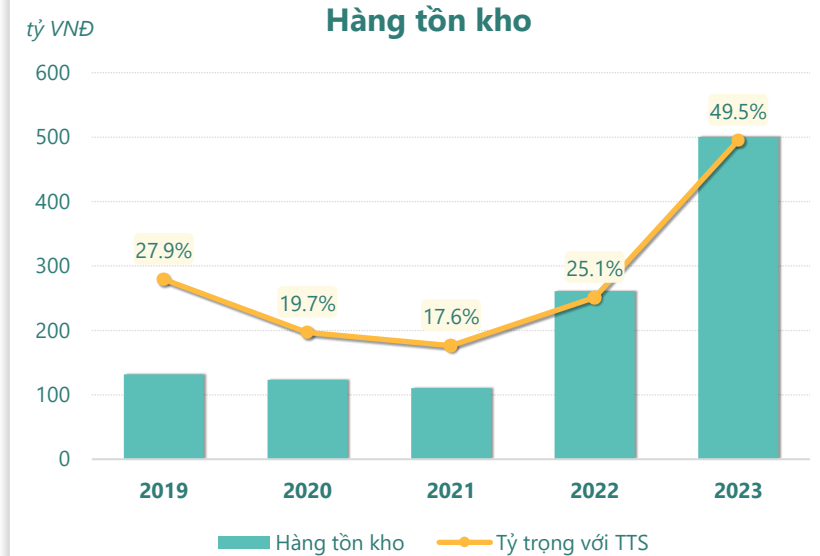
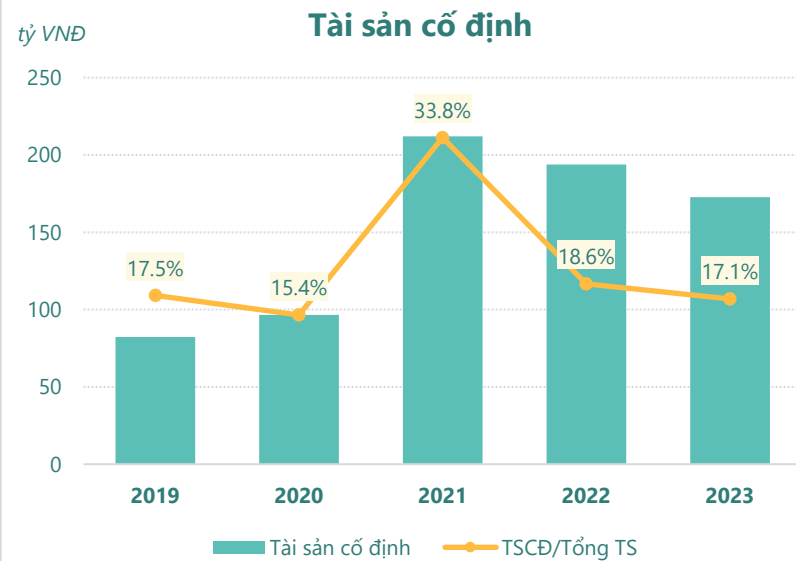
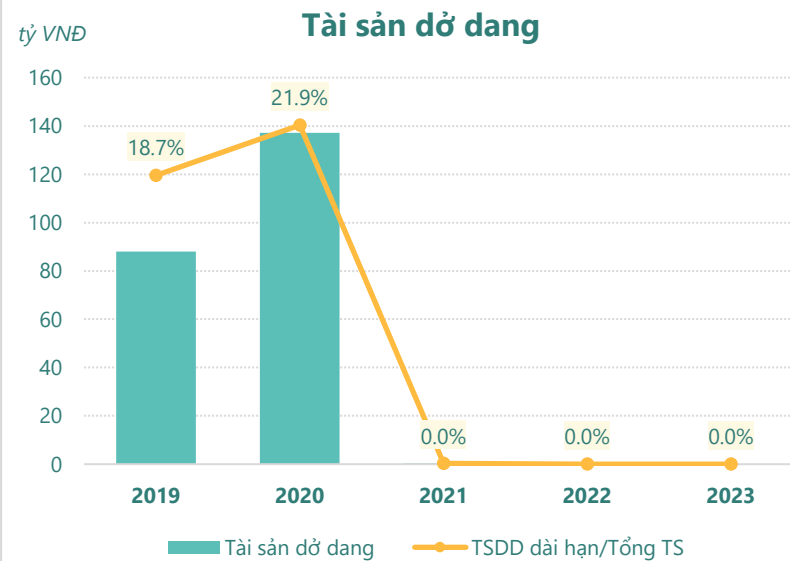
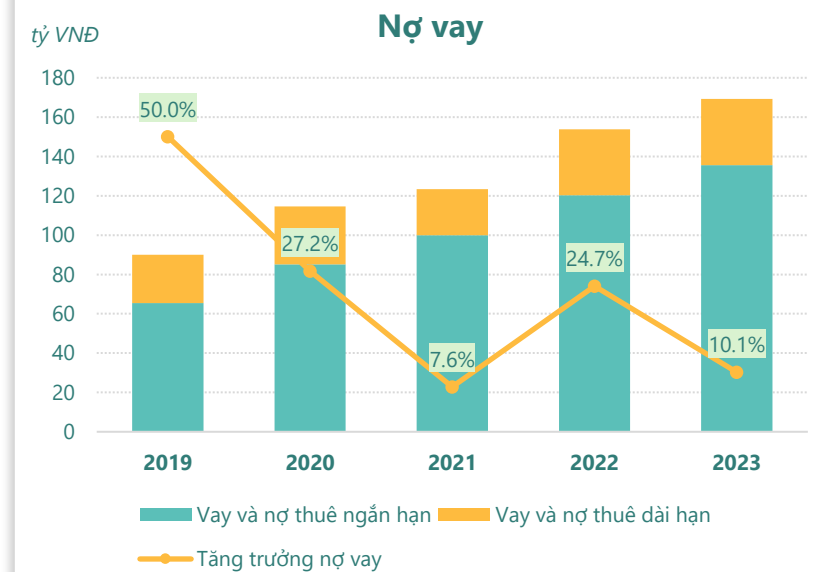
Tài sản ngắn hạn của TLD năm 2023 giảm **5.54%** so với năm trước, đạt **738.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **73.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

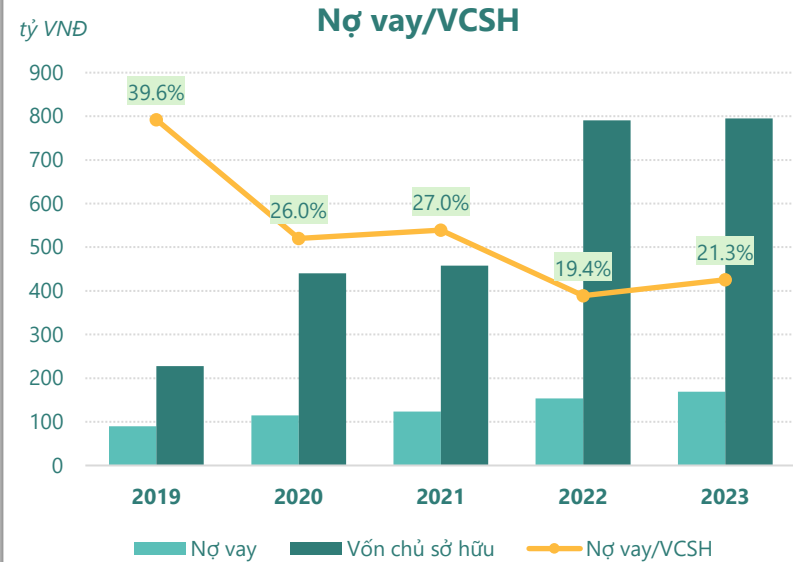
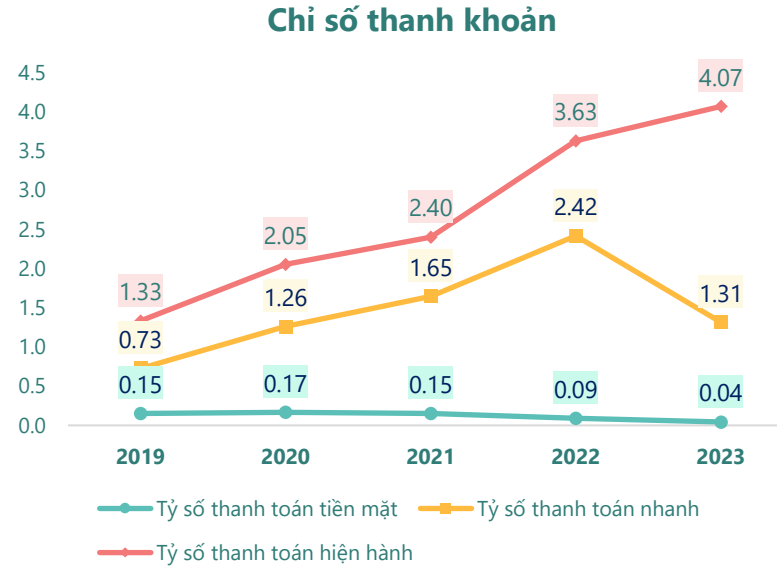
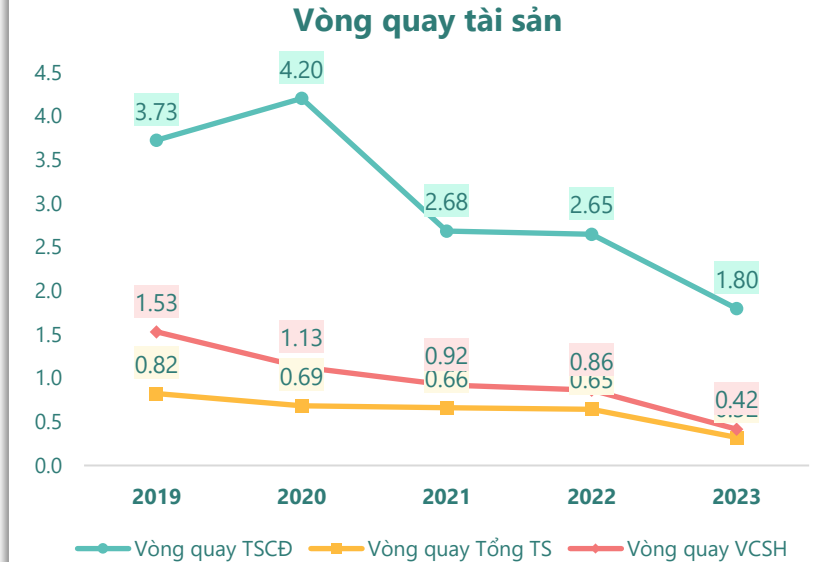
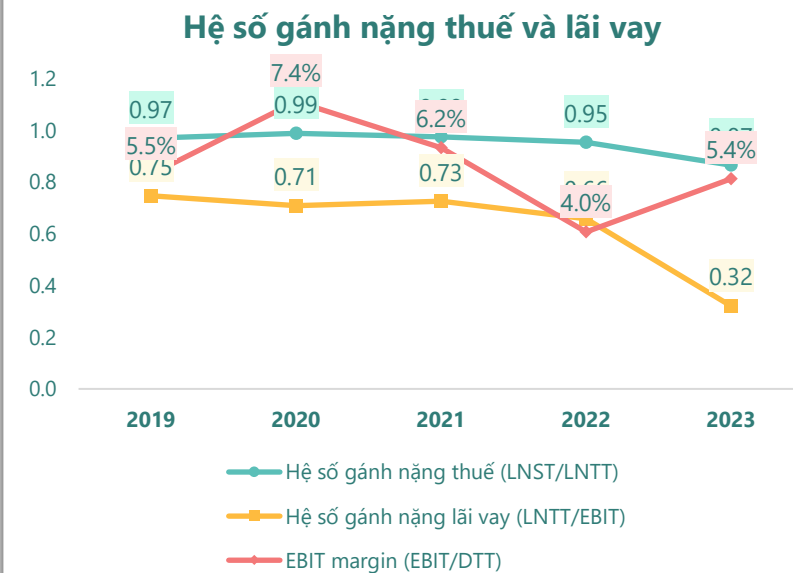
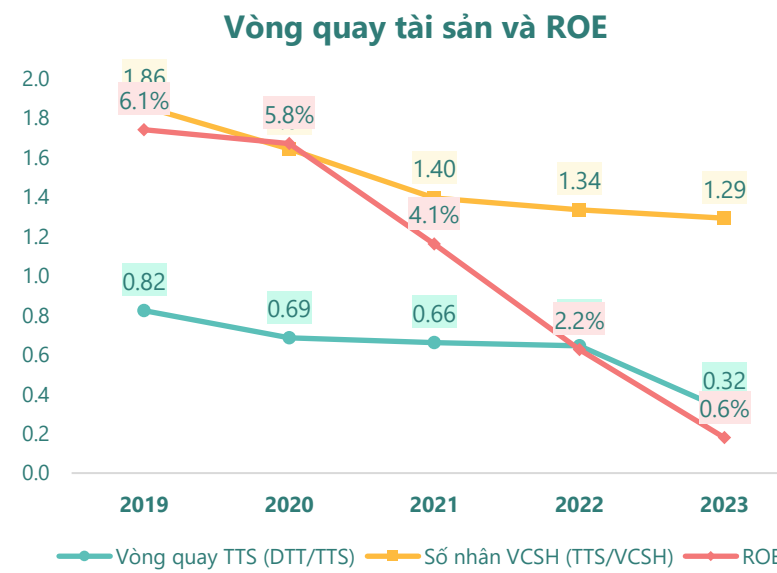
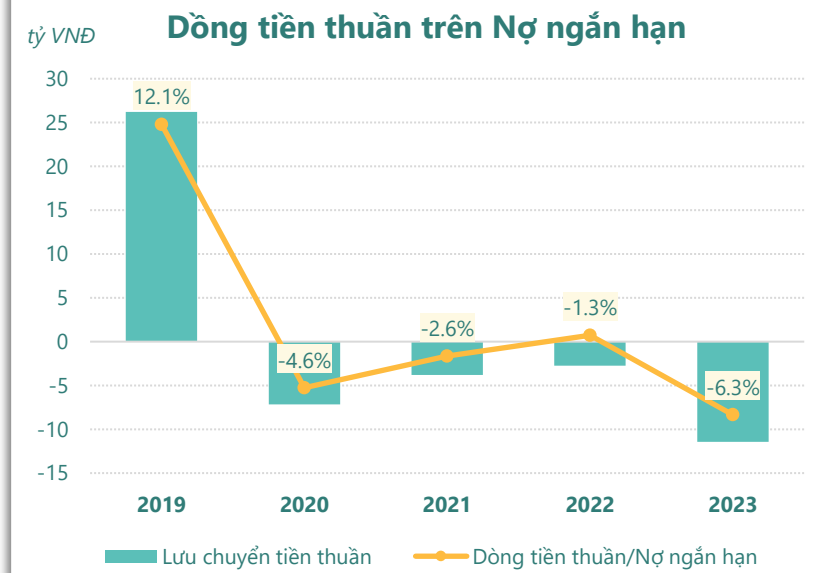
Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.58%** so với năm trước và đạt **271.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **26.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.50%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	376	414	538	329
Giá vốn hàng bán	342	381	499	308
Lợi nhuận gộp	33.5	33.0	38.2	21.6
Doanh thu HĐTC	0.81	2.28	2.16	6.47
Chi phí TC	8.17	7.06	7.45	12.2
Chi phí lãi vay	8.11	7.05	7.44	12.1
LN trong công ty LKLD	-0.20	0.03	0.05	0.01
Chi phí bán hàng	0	1.70	8.65	2.97
Chi phí QLDN	5.83	7.50	9.35	6.81
LN thuần từ HĐKD	20.1	19.0	14.9	6.09
Lợi nhuận khác	-0.30	-0.34	-0.61	-0.37
LN trước thuế	19.8	18.7	14.3	5.72
Lợi nhuận sau thuế	19.5	18.2	13.7	4.95
LNST của CĐ cty mẹ	19.5	18.3	13.7	4.97

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.8	26.6	-338	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-179	-39.1	-14.9	-48.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	218	8.72	350	15.5
Tiền đầu kỳ	33.0	25.9	22.1	19.4
Lưu chuyển tiền thuần	-7.15	-3.79	-2.74	-11.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.9	22.1	19.4	7.91

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	626	627	1,039	1,010
Tài sản ngắn hạn	320	352	782	739
Tiền và tương đương tiền	25.9	22.1	19.4	7.91
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.49	5.80	0	8.30
Phải thu ngắn hạn	154	205	493	213
Hàng tồn kho	123	111	261	500
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	8.54	8.38	8.79
Tài sản dài hạn	306	276	257	272
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	96.6	212	194	173
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	137	0.29	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	68.8	60.0	60.1	96.0
Tài sản dài hạn khác	3.33	3.44	3.58	3.17
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	185	170	249	215
Nợ ngắn hạn	156	146	215	182
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.1	100.0	120	136
Phải trả người bán ngắn hạn	41.4	36.5	80.5	24.4
Nợ dài hạn	29.5	23.3	33.5	33.6
Vay và nợ thuê dài hạn	29.5	23.3	33.5	33.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	440	458	790	795
Vốn chủ sở hữu	440	458	790	795
Vốn điều lệ	400	428	748	748
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0